

**PHÂN TÍCH CHI PHÍ TRỰC TIẾP Y TẾ VÀ CÁC YẾU TỐ LIÊN QUAN TRONG ĐIỀU TRỊ BỆNH VẢY NÉN TẠI BỆNH VIỆN DA LIỄU CẦN THƠ GIAI ĐOẠN 2019 – 2021**

**Nguyễn Phục Hưng<sup>1\*</sup>, Đặng Thị Vân Kiều<sup>2</sup>, Võ Thị Mỹ Hương<sup>1</sup>**

1. Trường Đại học Y Dược Cần Thơ

2. Bệnh viện Da liễu thành phố Cần Thơ

\*Email: nphung@ctump.edu.vn

**TÓM TẮT**

**Đặt vấn đề:** Bệnh vẩy nến là bệnh lý da liễu mạn tính, thường dai dẳng và tái phát nhiều lần, do đó chi phí điều trị cũng thay đổi nhiều theo thời gian. Nghiên cứu này tập trung phân tích chi phí điều trị bệnh vẩy nến nhằm định hướng cho công tác dược lâm sàng, sử dụng thuốc hợp lý với mục đích tối ưu hóa chi phí điều trị cho bệnh nhân. **Mục tiêu nghiên cứu:** Phân tích chi phí điều trị bệnh vẩy nến và các yếu tố liên quan chi phí điều trị. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Mô tả hồi cứu trên 97.321 bệnh nhân tại Bệnh viện Da liễu Cần Thơ từ ngày 1/1/2019 đến 31/12/2021. Dữ liệu thu thập là các thông tin bệnh nhân, chi phí khám, chữa bệnh và được xử lý qua SPSS 26.0. **Kết quả:** Chi phí điều trị trung bình trên một lượt điều trị dao động từ 2.769.191-3.370.973 đồng/lượt điều trị. Cơ cấu chi phí trực tiếp chi cho y tế trung bình trên đợt điều trị trong đó khám bệnh có chi phí cao nhất, trung bình 2.170.747 - 2.518.766 đồng/lượt điều trị. Còn chi phí dành cho thuốc và cận lâm sàng cũng nằm ở mức khá cao. Trong các thuốc điều trị vẩy nến, chi phí cho thuốc secukinumab cao nhất (15.640.000 đồng) và thấp nhất là thuốc acid salicylic, methotrexat (đều dưới 75.000 đồng). Chi phí cho các đợt điều trị ngoại trú cao hơn rất nhiều (gấp khoảng 9 lần) so với chi phí điều trị nội trú. **Kết luận:** Chi phí khám giảm qua các năm, còn chi phí thuốc, chi phí phẫu thuật, thủ thuật lại tăng qua các năm. Chi phí điều trị bệnh vẩy nến tăng dần từ năm 2019 – 2021 cũng do ảnh hưởng lớn từ các yếu tố liên quan như bảo hiểm y tế, nơi ở, số ngày điều trị, số bệnh mắc kèm theo ( $p < 0,05$ ). Từ đó ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả điều trị của bệnh nhân.

**Từ khóa:** Chi phí y tế trực tiếp, da liễu, khám – điều trị, khoa dược, vẩy nến.

**ABSTRACT**

**PSORIASIS TREATMENT: THE DIRECT MEDICAL COST AND RELATED FACTORS AT CAN THO DERMATO-VENEREOLGY HOSPITAL IN PERIOD OF 2019 – 2021**

**Nguyen Phuc Hung<sup>1\*</sup>, Dang Thi Van Kieu<sup>2</sup>, Vo Thi My Huong<sup>1</sup>**

1. Can Tho University of medicine and pharmacy

2. Can Tho Dermato-Venereology Hospital

**Background:** Psoriasis is a chronic, persistent, and recurrent dermatological disease, so the cost of treatment also differs greatly from time to time. This study analyzing the cost of psoriasis treatment in order to orient rational use of drugs in clinical pharmacy work and optimize treatment costs for patients. **Objectives:** To analyze the cost of psoriasis treatment and factors related to treatment costs... **Materials and methods:** The retrospective study carried out on the data of 97,321 patients at Can Tho Dermato-Venereology Hospital, from January 1, 2019 to December 31, 2021. Data collected included patient information, medical test results, and treatment expenses, which were subsequently processed using SPSS 26.0. **Results:** The average treatment cost per person ranged from 2,769,191 – 3,370,973 VND. Direct medical cost, notably medical expense cost, had the highest cost, ranging from 2,170,747 to 2,518,766 VND. Drug and paraclinical cost were also quite high. The cost of secukinumab was the highest (15,640,000 VND), the lowest was salicylic acid and methotrexate (both under 75,000 VND). Outpatient medical expense were about 9 times higher

than the inpatient treatment cost. **Conclusion:** After three years of hospitalized psoriasis therapy, examination cost reduced over time, whereas medication, surgery, and operation cost increased. Among the psoriasis drugs, secukinumab was the highest price while the lowest is salicylic acid, methotrexate. From 2019 to 2021, psoriasis treatment expenses rised gradually due to related factors such as health insurance, location, treatment day, and comorbidities ( $p < 0.05$ ) which directly impacted on treatment result.

**Keywords:** Cost, dermatology, examination and treatment, pharmacy, psoriasis.

## I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Xã hội ngày một phát triển kéo theo đó là nhu cầu làm đẹp ngày càng gia tăng. Việc chú trọng nhan sắc ngày một được đề cao và các bệnh liên quan đến da cũng được chú ý đến hơn. Trong số các bệnh về da liễu, bệnh vẩy nến là một trong các căn bệnh khó trị và cũng là một nỗi trăn trở cho rất nhiều người. Như được biết, bệnh vẩy nến là bệnh lý viêm mạn tính của da, tiến triển dai dẳng, thường tái phát gây ảnh hưởng nhiều tới tâm lý, sinh hoạt và khả năng lao động của người bệnh. Bệnh gặp ở mọi lứa tuổi [1], với tỷ lệ mắc ước tính vào khoảng 2-3% dân số thế giới [3], [11]. Việc điều trị căn bệnh này cũng không hẳn là dễ và phải phối hợp điều trị dùng thuốc và không dùng thuốc. Lựa chọn thuốc trong điều trị vẩy nến cần dựa trên nhiều yếu tố bao gồm: thể bệnh, mức độ bệnh, hiệu quả, tác dụng không mong muốn của phác đồ, sự phối hợp giữa thầy thuốc và bệnh nhân, yếu tố kinh tế [2], [4]. Trong điều trị dùng thuốc, các bác sĩ phải cân nhắc rất nhiều đến việc kê đơn thuốc bởi lợi ích và tác dụng phụ mà thuốc mang lại khi gặp các bệnh mắc kèm cũng như bệnh vẩy nến đang mắc phải. Hầu như thời gian điều trị vẩy nến tối thiểu khoảng 1-2 tuần thậm chí khoảng 3-6 tháng. Chính điều đó đã dẫn đến chi phí điều trị của bệnh nhân biến thiên theo thời gian. Do đó, chúng tôi tiến hành nghiên cứu “Phân tích chi phí trực tiếp y tế và các yếu tố liên quan trong điều trị bệnh vẩy nến tại Bệnh viện Da liễu Cần Thơ giai đoạn 2019-2021” với mục tiêu: Phân tích chi phí điều trị bệnh vẩy nến và các yếu tố liên quan chi phí điều trị.

## II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 2.1. Đối tượng nghiên cứu

Dữ liệu về toàn bộ lượt khám chữa bệnh có chẩn đoán bệnh vẩy nến từ năm 2019 - 2021 ở bệnh nhân nội trú và ngoại trú.

Bảng 1. Số lượng bệnh nhân nội trú, ngoại trú đến khám, chữa bệnh vẩy nến

Năm	Số bệnh án vẩy nến	Nội trú	Ngoại trú	Tổng
	2019		6030	5992
2020		4838	7216	12054
2021		53891	19354	73245

### - Tiêu chuẩn lựa chọn:

Bệnh án của bệnh nhân được chẩn đoán vẩy nến, đến khám và điều trị bệnh vẩy nến trong khoảng thời gian từ ngày 1/1/2019 đến hết 31/12/2021 tại Bệnh viện Da liễu Cần Thơ. Đối với bệnh nhân ngoại trú sẽ dùng đơn thuốc và chi phí tại quầy thu phí để thống kê. Bệnh án của bệnh nhân được kê đơn thuốc điều trị vẩy nến đường toàn thân và/hoặc tại chỗ.

**- Tiêu chuẩn loại trừ:**

Bệnh án không tiếp cận được trong quá trình thu thập thông tin. Bệnh án của bệnh nhân không tuân thủ điều trị, dùng thêm các thuốc khác hoặc tự ý bỏ tái khám trong thời gian theo dõi.

**- Thời gian và địa điểm nghiên cứu:**

Nghiên cứu được tiến hành từ 10/2019 – 10/2021 tại Khoa nội trú, ngoại trú và Khoa khám bệnh – Bệnh viện Da liễu Cần Thơ.

**2.2. Phương pháp nghiên cứu**

Sử dụng phương pháp hồi cứu các số liệu thu nhập được từ các bệnh án tại Khoa nội trú và Khoa khám bệnh – Bệnh viện Da liễu Cần Thơ trong giai đoạn nghiên cứu.

**- Phương pháp thu thập số liệu:**

Chọn các bệnh án có chẩn đoán chính là vẩy nến và ghi lại các số liệu sau: Họ và tên bệnh nhân, tuổi và giới; Ngày vào, ra viện.; Chẩn đoán xác định, bệnh đi kèm (nếu có); Các thuốc được sử dụng để điều tra: Tên thuốc, hàm lượng, số lượng sử dụng, thời gian sử dụng, đường dùng; Liệu pháp điều trị đơn độc hay kết hợp...; Kết quả điều trị.

**- Phương pháp tổng hợp, phân tích và đánh giá số liệu nghiên cứu:**

Tổng hợp phân tích bệnh nhân: theo bệnh, tuổi, giới, đối tượng, ngày vào viện, ra viện. Thống kê, phân tích danh mục thuốc đã được sử dụng. Các biện pháp phối hợp thuốc.

**- Phương pháp xử lý kết quả nghiên cứu:**

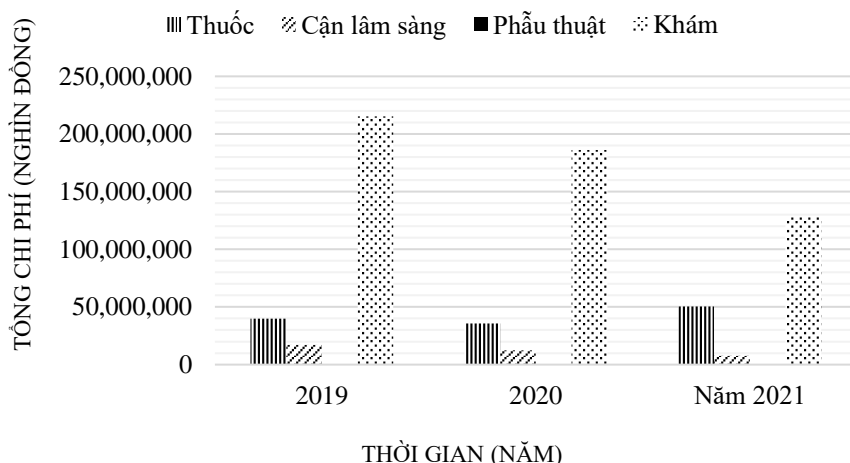
Áp dụng các phương pháp thống kê và Phần mềm Microsoft Office Excel 2013, EPI info 6.1, SPSS 26. Khác nhau có ý nghĩa thống kê với độ tin cậy 0,95 khi  $p < 0,05$ .

**III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU**

**3.1. Kết quả về tình hình chi phí khi đến khám, chữa bệnh vẩy nến tại Bệnh viện Da liễu Cần Thơ năm 2019 – 2021**

Bảng 2. Các khoản chi phí chung (nghìn đồng) khi đến khám, điều trị bệnh vẩy nến tại bệnh viện năm 2019 – 2021

Nội dung		Tổng chi phí (nghìn đồng)			Khoảng chi phí trung bình/đợt điều trị/3 năm
		Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	
Chi phí trực tiếp chi cho y tế		272.415.633	234.296.142	187.126.774	2.769.191 - 3.370.973
Thuốc		39.990.033	35.734.142	50.292.374	354.605 - 760.586
Cận lâm sàng	Xét nghiệm	17.059.100	12.334.700	7.773.800	169.550 - 193.685
	Chẩn đoán hình ảnh	64.000	0	0	
Phẫu thuật, thủ thuật		0	122.800	552.600	51.565 - 218.595
Khám		215.302.500	186.104.500	128.508.000	2.170.747 - 2.518.766



Hình 1. Biểu đồ các khoản chi phí chung (nghìn đồng) khi đến khám, điều trị bệnh vẩy nến tại bệnh viện năm 2019 – 2021

Nhận xét: Tổng chi phí khám và điều trị qua các năm không đều nhau. Đối với chi phí trực tiếp chi cho y tế, chi phí cận lâm sàng, chi phí khám giảm qua các năm. Còn chi phí thuốc, chi phí phẫu thuật, thủ thuật lại tăng qua các năm. Khoảng chi phí trung bình cho mỗi đợt điều trị qua 3 năm của việc chi trực tiếp cho y tế cao nhất (2.769.191 - 3.370.973 đồng) và thấp nhất là khoảng chi phí cho phẫu thuật, thủ thuật và cận lâm sàng.

Bảng 3. Tổng chi phí (nghìn đồng) về thuốc điều trị vẩy nến qua 3 năm tại bệnh viện

Nội dung	Tổng chi phí (nghìn đồng)			Khoảng chi phí trung bình/đợt điều trị/3 năm
	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	
Thuốc điều trị vẩy nến				
Thuốc sử dụng toàn thân				
Metrotrexat	260.400	394.800	88.200	7.625 - 10.507
Acitretin	14.365.003	16.013.994	6.154.000	59.394 - 72.733
Ciclosporin	0	0	0	
Secukinumab	453.560.000	1.438.880.000	1.767.320.000	15.640.000
Thuốc sử dụng tại chỗ				
Corticosteroid	22.718	0	7.348.197	1.934 - 2.044
Calcipotriol	131.804.991	148.906.994	135.064.999	136.311 - 138.310
Tacrolimus	450.000	450.000	3.300.000	155.253 - 209.965
Acid salicylic	7.350	2.065.350	44.100	18.362 - 20.998

Nhận xét: Nhìn tổng thể, chi phí các thuốc tăng giảm không đều qua các năm. Chi phí thuốc secukinumab cao nhất và thấp nhất là những thuốc acid salicylic, methotrexat.

Bảng 4. Tổng chi phí điều trị (nghìn đồng) nội trú, ngoại trú của bệnh vẩy nến tại bệnh viện

Nội dung	Tổng chi phí (nghìn đồng)		
	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
Điều trị nội trú			
Điều trị vẩy nến	21.034.999 (51,9%)	16.249.098 (43%)	19.077.800 (4,5%)
Điều trị hỗ trợ	10.566.425 (26,1%)	2.074.780 (5,5%)	16.734.846 (4%)
Điều trị bệnh mắc kèm	6.107.218 (15,1%)	16.269.866 (43%)	365.005.849 (86,5%)
Khác	2.785.404 (6,9%)	3.199.790 (8,5%)	21.068.586 (5%)

**TẠP CHÍ Y DƯỢC HỌC CẦN THƠ – SỐ 58/2023**

Nội dung	Tổng chi phí (nghìn đồng)		
	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
Tổng chi phí điều trị nội trú	40.494.046 (100%)	37.793.534 (100%)	421.887.082 (100%)
Điều trị ngoại trú			
Điều trị vảy nến	578.375.395 (91,1%)	1.587.946.691 (96%)	1.770.906.400 (81,2%)
Điều trị hỗ trợ	34.163.165 (5,4%)	40.935.415 (2,5%)	271.561.870 (12,4%)
Điều trị bệnh mắc kèm	9.367.409 (1,5%)	10.978.491 (0,6%)	91.717.245 (4,2%)
Khác	12.920.745 (2,0%)	14.794.047 (0,9%)	47.187.671 (2,2%)
Tổng chi phí điều trị ngoại trú	634.826.713 (100%)	1.654.654.643 (100%)	2.181.373.186 (100%)

Nhận xét: Các chi phí điều trị biến thiên không đều qua các năm. Xét riêng từng năm, năm 2021 có chi phí điều trị cao nhất ở cả nội trú và ngoại trú, năm 2020 có chi phí điều trị nội trú thấp nhất và năm 2019 có chi phí điều trị ngoại trú thấp nhất. Xét về nội dung điều trị, tổng chi phí điều trị bệnh mắc kèm cao nhất trong điều trị nội trú, còn điều trị ngoại trú cao nhất là tổng chi phí điều trị vảy nến.

**3.2. Các yếu tố liên quan đến chi phí điều trị vảy nến tại Bệnh viện Da liễu Cần Thơ năm 2019 – 2021**

Bảng 5. Yếu tố liên quan đến chi phí điều trị (đồng) vảy nến tại bệnh viện

Nhóm tiêu chí		Năm (Bệnh nhân)		
		2019	2020	2021
Mức bảo hiểm y tế	48-60%	5.260.956 (n=2714)	5.079.353 (n=1941)	4.838.960 (n=769)
	80%	219.169.219 (n=3091)	348.118.456 (n=2441)	781.142.077 (n=42060)
	95%	5.243.759 (n=143)	80.969.468 (n=166)	15.425.310 (n=1603)
	100%	157.646.770 (n=6074)	442.299.112 (n=7506)	791.103.060 (n=28813)
Nơi ở	Từ nội tỉnh	1.831.746.964 (n=17443)	1.392.413.909 (n=8518)	990.592.908 (n=4577)
	Từ ngoại tỉnh	1.921.070.965 (n=13244)	1.224.090.145 (n=2921)	1.686.751.508 (n=1748)
Số ngày điều trị	<10 ngày	1.186.875.929 (n=8618)	2.433.439.340 (n=10997)	2.374.420.607 (n=6043)
	11-30 ngày	103.387.610 (n=349)	124.718.982 (n=420)	256.280.993 (n=272)
	31-50 ngày	44.184.918 (n=37)	58.009.878 (n=16)	33.882.092 (n=9)
	Trên 50 ngày	1.285.303 (n=2)	0	12.760.724 (n=1)
Kết quả điều trị	Khỏi bệnh	1.064.681.667 (n=7050)	2.275.856.754 (n=8874)	2.259.116.330 (n=4741)
	Giảm phần lớn	254.138.483 (n=1878)	335.229.527 (n=2488)	378.559.546 (n=1539)
	Thuyên giảm	9.498.293 (n=42)	1.693.775 (n=41)	347.522 (n=26)
	Không khỏi	7.415.316 (n=23)	3.723.999 (n=20)	39.321.018 (n=14)

Nhóm tiêu chí		Năm (Bệnh nhân)		
		2019	2020	2021
Bệnh mắc kèm	Không có bệnh kèm theo	625.980.509 (n=2179)	1.213.844.539 (n=1124)	1.334.652.923 (n=738)
	1-5 bệnh kèm theo	636.741.860 (n=6584)	1.301.036.389 (n=9998)	1.206.882.116 (n=5500)
	6- 10 bệnh kèm theo	71.962.802 (n=241)	101.354.065 (n=315)	165.950.037 (n=177)
	Trên 10 bệnh kèm theo	1.048.588 (n=2)	269.062 (n=2)	25.481.744 (n=5)

Nhận xét: Chi phí dành cho điều trị bệnh vẩy nến tăng dần từ năm 2019 – 2021 cũng do ảnh hưởng lớn từ các yếu tố liên quan như BHYT, nơi ở của bệnh nhân, số ngày điều trị, số bệnh mắc kèm theo,... Từ đó ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả điều trị của bệnh nhân. Nhưng nhìn chung số lượng bệnh nhân đến khám giảm dần qua các năm cũng như số bệnh nhân có số ngày điều trị, số bệnh mắc kèm cũng giảm dần.

#### IV. BÀN LUẬN

##### 4.1. Tình hình chi phí khi đến khám, chữa bệnh vẩy nến tại Bệnh viện Da liễu Cần Thơ năm 2019 – 2021

Trong số thuốc điều trị, thuốc Corticosteroid và calcipotriol là 2 thuốc điều trị vẩy nến được kê đơn nhiều nhất và điều này rất tương đồng với nghiên cứu Trần Thị Thoan [6]. Điều đó cho thấy việc sử dụng 2 loại thuốc này là đúng đắn và phù hợp. Ngoài ra, trong nhóm thuốc corticosteroid tại chỗ, corticosteroid có hoạt lực cực mạnh thường chiếm tỷ lệ lớn. Cụ thể, theo Bylappa Bhuvana Kolar và cộng sự, tại Ấn Độ, corticosteroid dùng tại chỗ chiếm 42% số thuốc được kê đơn, chủ yếu là corticosteroid tại chỗ có hoạt lực rất mạnh (73%) và mạnh (14%) [10]. Nghiên cứu của Pearce và cộng sự tại Mỹ năm 2004 cũng cho kết quả tương tự, với 79% thuốc điều trị tại chỗ được kê trong đơn là corticosteroid, trong đó 58% là corticosteroid tại chỗ có hoạt lực rất mạnh [11]. Chính vì hoạt tính dược lực mạnh và hiệu quả trong điều trị nên được các bác sĩ ưu tiên kê nhiều dẫn đến tổng chi phí ở 2 thuốc này chiếm tỉ lệ rất cao. Trong các loại thuốc điều trị vẩy nến sử dụng toàn thân thì methotrexat và acitretin cũng là 2 loại thuốc được sử dụng nhiều nhưng acitretin nhiều hơn. Điều này rất phù hợp với nhiều nghiên cứu cụ thể là nghiên cứu của tác giả Trần Thị Thoan với kết quả là tỉ lệ kê 2 thuốc methotrexat và acitretin đều trên 15% [6]. Ngoài ra, kết quả này còn tương đồng với các nghiên cứu của Augustin tại Anh năm 2011 và Boffa tại Châu Âu năm 2005. Tỷ lệ sử dụng các thuốc ở hai nghiên cứu này lần lượt là methotrexat (61% và 44%), theo sau là retinoid (8% và 32%), thấp hơn là ciclosporin (7% và 16%) [7], [8]. Các nghiên cứu này đều chỉ ra methotrexat là thuốc được kê đơn nhiều nhất. Điều đó chứng tỏ mặc dù methotrexat có phạm vi điều trị hẹp và hiện có nhiều thuốc mới ra đời, nhưng đây vẫn là lựa chọn của nhiều bác sĩ do chi phí điều trị thấp và hiệu quả cho bệnh vẩy nến. Điều này cho thấy việc sử dụng thuốc toàn thân trong điều trị vẩy nến tại bệnh viện ngày càng bắt kịp với các nước trên thế giới. Chi phí điều trị trung bình trên một lượt điều trị dao động trong khoảng 2.800.000-3.700.000 đồng. So với các nghiên cứu khác thì nghiên cứu về chi phí này khá phù hợp. Cụ thể đối với nghiên cứu của Lê Trí Bách, tác giả đã thu được kết quả chi phí điều trị là 307.316 VNĐ/ngày/bệnh nhân (năm 2016), mà khi điều trị bệnh vẩy

nên thì phải 1-2 tuần mới có thể thuyên giảm do đó lấy chi phí cho 1 bệnh nhân/ngày x 7-14 ngày thì cũng tương xứng với kết quả của nhóm chúng tôi [5]. Xét về chi phí thuốc, chi phí thuốc đơn thuần của chúng tôi dao động trong khoảng 354.605-760.586 đồng. Chi phí cho thuốc secukinumab cao nhất do là thuốc đầu tay trong phác đồ điều trị, lọ có giá thành cao, 1 tháng đầu tiên trong phác đồ liên tục 4 tuần thì cần 8 lọ. Mỗi đợt điều trị thì cần 2 lọ và bảo hiểm y tế chỉ thanh 1 lọ, lọ còn lại bệnh nhân tự trả.

#### **4.2. Các yếu tố liên quan đến chi phí điều trị vẩy nến tại Bệnh viện Da Liễu Cần Thơ năm 2019 – 2021**

Chi phí y tế trực tiếp giảm dần từ năm 2019 – 2021 do ảnh hưởng lớn từ các yếu tố liên quan như BHYT, nơi ở của bệnh nhân, số ngày điều trị, số bệnh mắc kèm theo,... Từ đó ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả điều trị của bệnh nhân. Về mức bảo hiểm y tế, các mức ưu đãi cao thì có càng nhiều người đi khám bởi nó sẽ giảm mạnh về việc chi trả. Số ngày điều trị cho bệnh vẩy nến cũng là điều mà nhiều người e ngại bởi điều trị càng lâu thì chi phí cho bệnh vẩy nến lại càng tăng. Nhưng qua những kết quả nghiên cứu đã cho thấy rằng lượng bệnh nhân có số ngày điều trị nhiều càng giảm và giảm dần qua các năm. Kế tiếp về kết quả điều trị, số lượt bệnh nhân khỏi bệnh, giảm phần lớn, thuyên giảm, không khỏi bệnh giảm đều qua các năm. Do đó khi xét trong một năm, cụ thể năm 2021, số lượt khỏi bệnh đến không khỏi đã giảm đi trong thấy so với cùng kết quả điều trị của năm trước. Bệnh mắc kèm được cho là yếu tố ảnh hưởng nhất đến việc phòng, chữa bệnh vẩy nến bởi nó gây khó khăn cho việc phối hợp các thuốc với nhau khi kê đơn của bác sĩ, dược sĩ. Có càng nhiều bệnh mắc kèm, càng nhiều thuốc phải được kê vào để điều trị song hành cả 2 bệnh dẫn đến chi phí điều trị tăng vọt, người bệnh cũng phải ngán ngẫm bởi số lượng thuốc quá nhiều.

### **V. KẾT LUẬN**

Chi phí điều trị trung bình trên một lượt điều trị dao động từ 2.769.191 - 3.370.973 đồng/lượt điều trị. Cơ cấu chi phí trực tiếp chi cho y tế trung bình trên đợt điều trị trong đó khám bệnh có chi phí cao nhất, trung bình 2.170.747 - 2.518.766 đồng/lượt điều trị. Còn chi phí dành cho thuốc và cận lâm sàng cũng nằm ở mức khá cao. Trong các thuốc điều trị vẩy nến, chi phí cho thuốc secukinumab cao nhất và thấp nhất là thuốc acid salicylic, methotrexat. Chi phí điều trị bệnh vẩy nến tăng dần từ năm 2019 – 2021 cũng do ảnh hưởng lớn từ các yếu tố liên quan như BHYT, nơi ở của bệnh nhân, số ngày điều trị, số bệnh mắc kèm theo,... Từ đó ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả điều trị của bệnh nhân.

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Bộ môn Da liễu (2016), Bệnh vẩy nến, Bệnh học da liễu, Nhà xuất bản Y học Hà Nội, tr.103-113.
2. Bộ môn Da liễu- Học viện Quân y (2001), “Vẩy nến”, Giáo trình bệnh da và hoa liễu, Nhà xuất bản Quân đội nhân dân, Hà Nội, tr. 335- 344.
3. Bộ Y tế (2015), Bệnh vẩy nến, hướng dẫn chẩn đoán và điều trị các bệnh Da liễu, Nhà xuất bản Y học, tr.161-166.
4. Hội Da liễu Việt Nam (2016), “Hướng dẫn chăm sóc và điều trị bệnh vẩy nến”, Nhà xuất bản Y học, pp.
5. Lê Trí Bách (2017), “Khảo sát tình hình sử dụng thuốc trong điều trị bệnh vẩy nến tại Bệnh viện Da liễu Thanh Hóa”, *Luận văn Dược sĩ Chuyên khoa cấp I*, Hà Nội, tr. 28-30.
6. Trần Thị Thoan (2018), “Phân tích tình hình sử dụng thuốc điều trị bệnh vẩy nến tại phòng khám chuyên đề, Bệnh viện Da liễu Trung ương”, *Luận văn Dược sĩ Chuyên khoa cấp II*, tr. 62-65.

7. Augustin Matthias, Schäfer Ines, *et al.* (2011), “Systemic treatment with corticosteroids in psoriasis–health care provision far beyond the S3-guidelines”, *JDDG: Journal der Deutschen Dermatologischen Gesellschaft*, 9(10), pp. 833- 838.
8. Boffa MJ (2005), “Methotrexate for psoriasis: current European practice. A postal survey”, *Journal of the European Academy of Dermatology and Venereology*, 19(2), pp. 196-202.
9. Bylappa Bhuvana Kolar, Patil Rajesh T, *et al.* (2015), “Drug prescribing pattern of topical corticosteroids in dermatology unit of a tertiary-care hospital”, *Int J Med Sci Public Health*, 4(12), pp. 1702.
10. Pearce DJ, Spencer L, *et al.* (2004), “Class I topical corticosteroid use by psoriasis patients in an academic practice”, *Journal of Dermatological Treatment*, 15(4), pp. 235-238.
11. Rebeca M, Wayne P (2017), “Psoriasis”, *Pharmacotherapy: A Pathophysiologic Approach, Mc Graw-Hill*, 9th edition, chapter 97.

(Ngày nhận bài: 20/2/2023 – Ngày duyệt đăng: 31/3/2023)